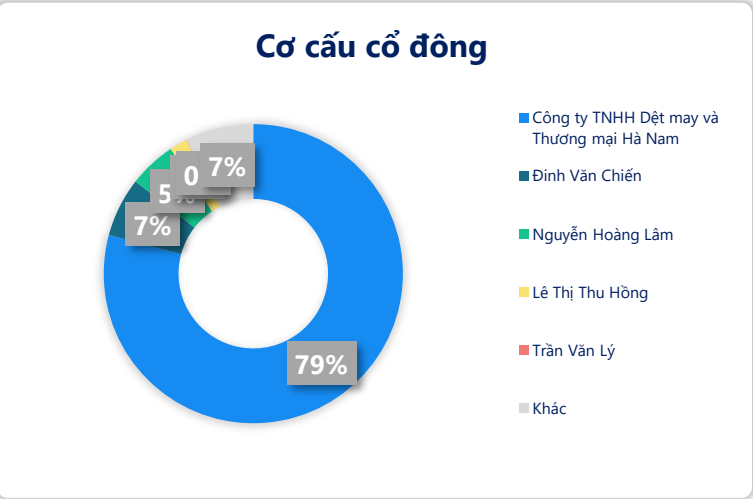
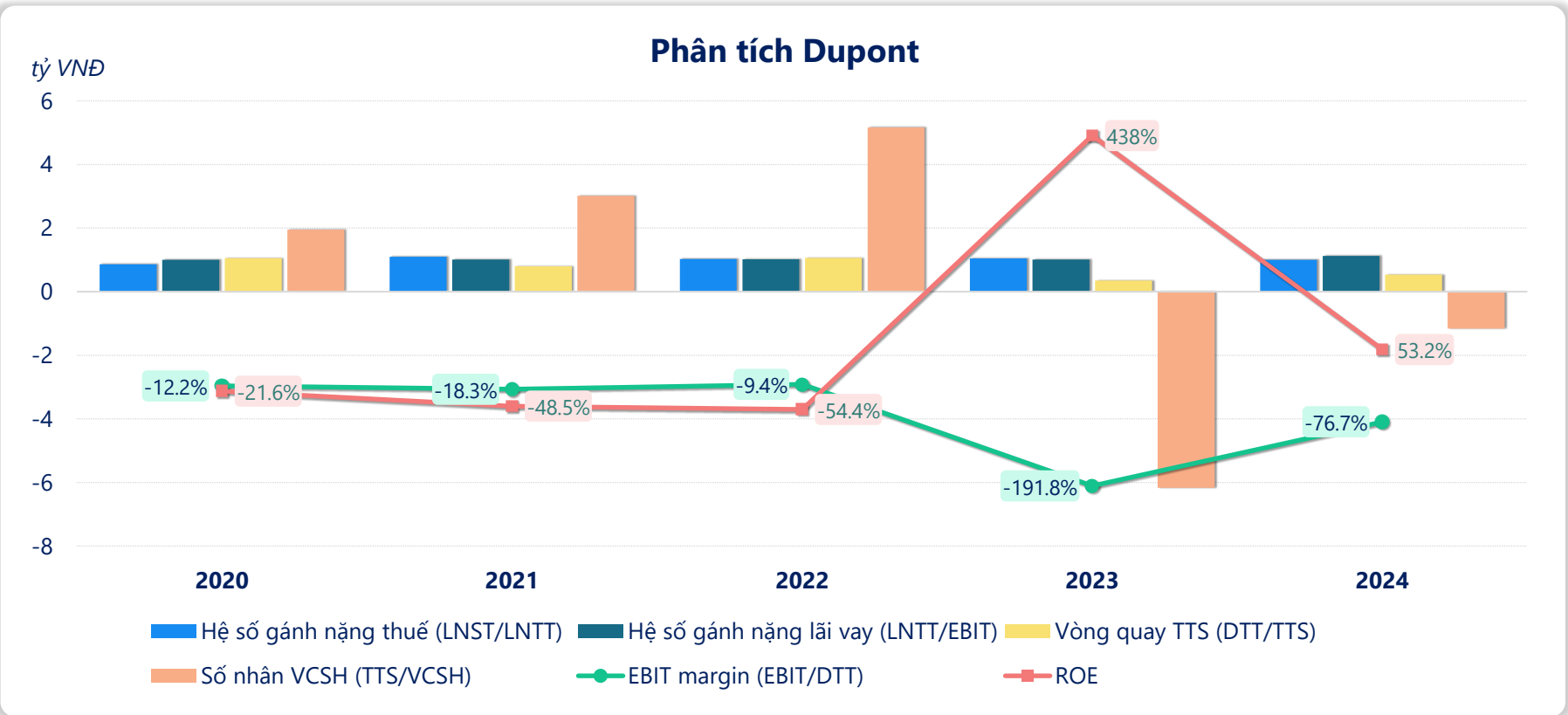
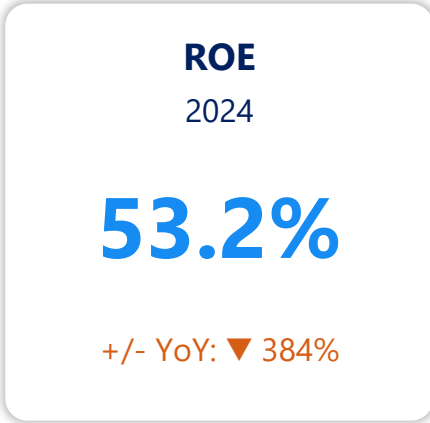
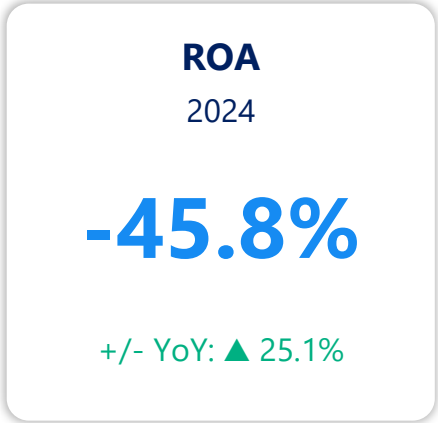
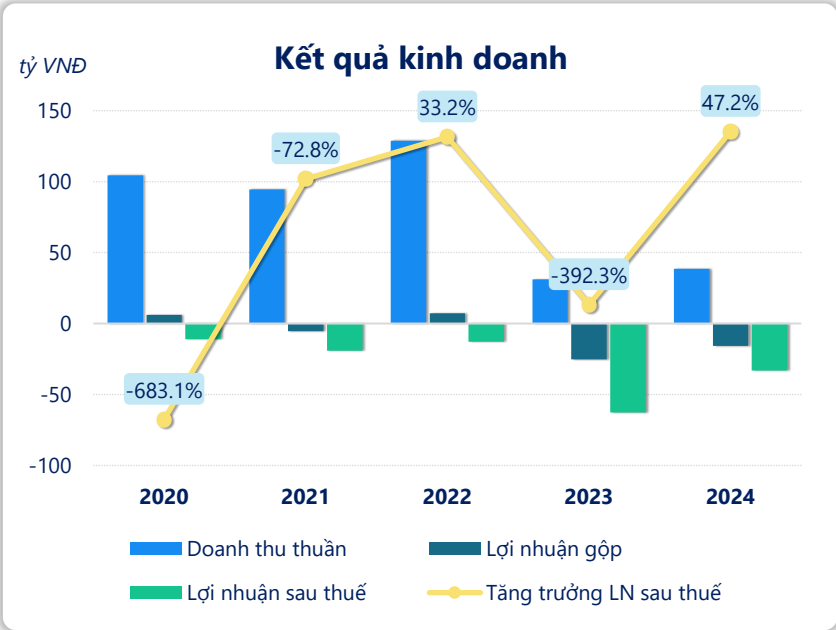


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		7,000 - 15,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		96
Số lượng CPLH (CP)		7,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		660
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.29
EPS		
P/E		

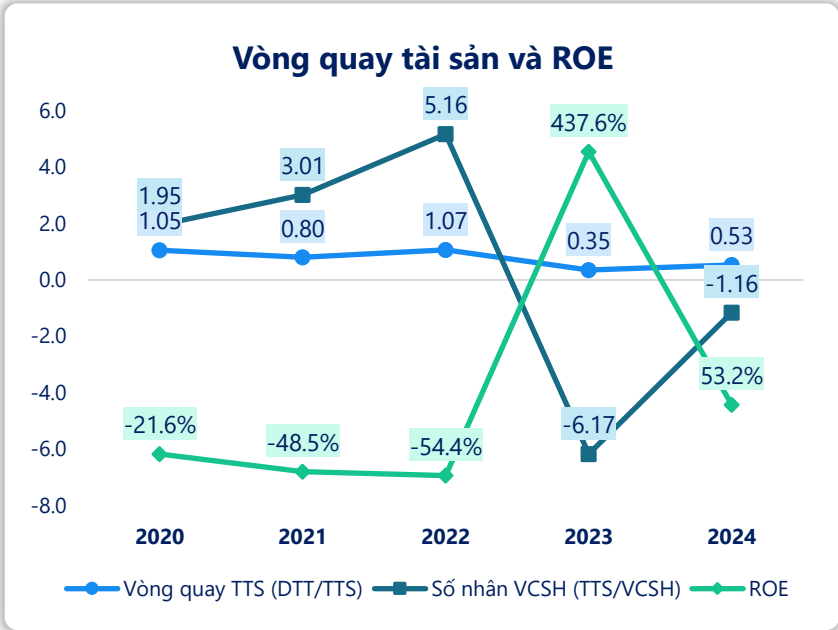
	YTD	1T	3T	6T
LGM		-1.5%	8.3%	-1.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%





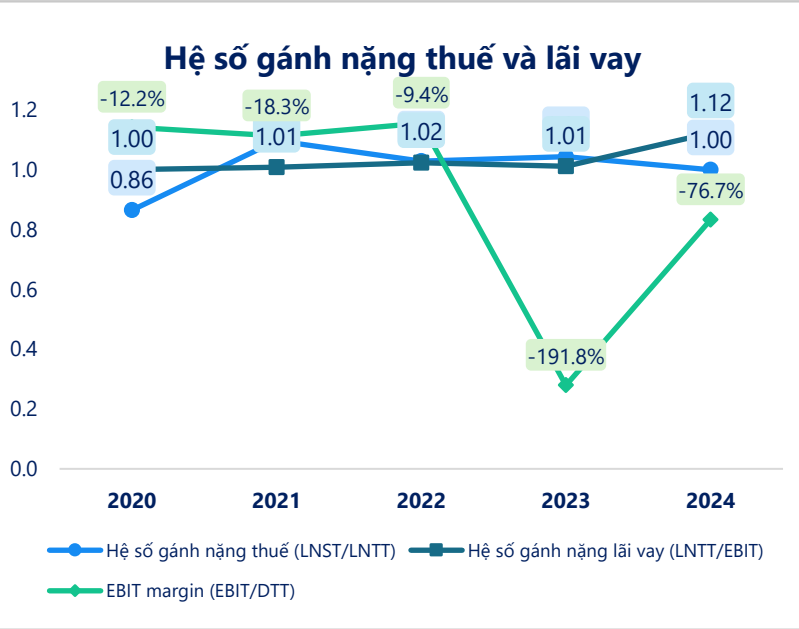
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-76.7%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **LGM** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 24.2%** đạt **38.56** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 47.2%** đạt **-33.13** tỷ đồng.

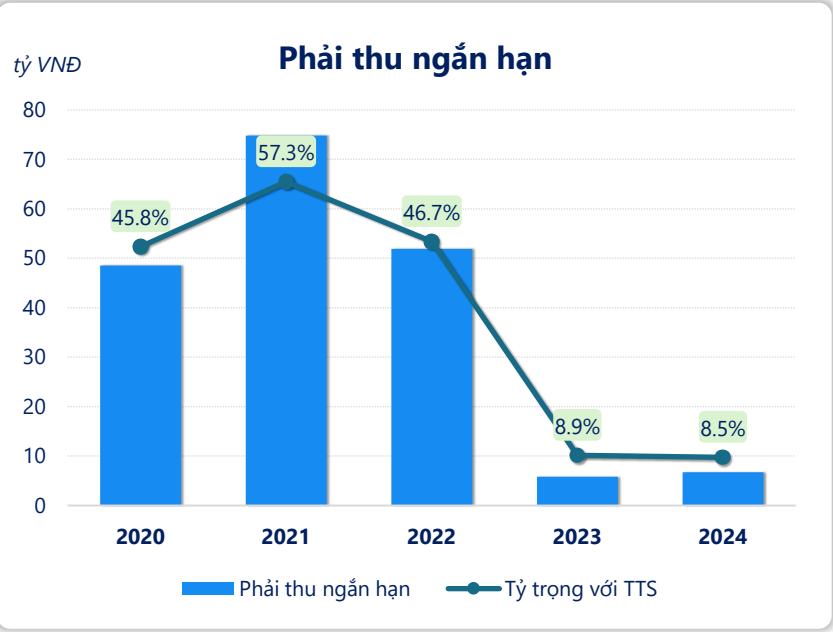
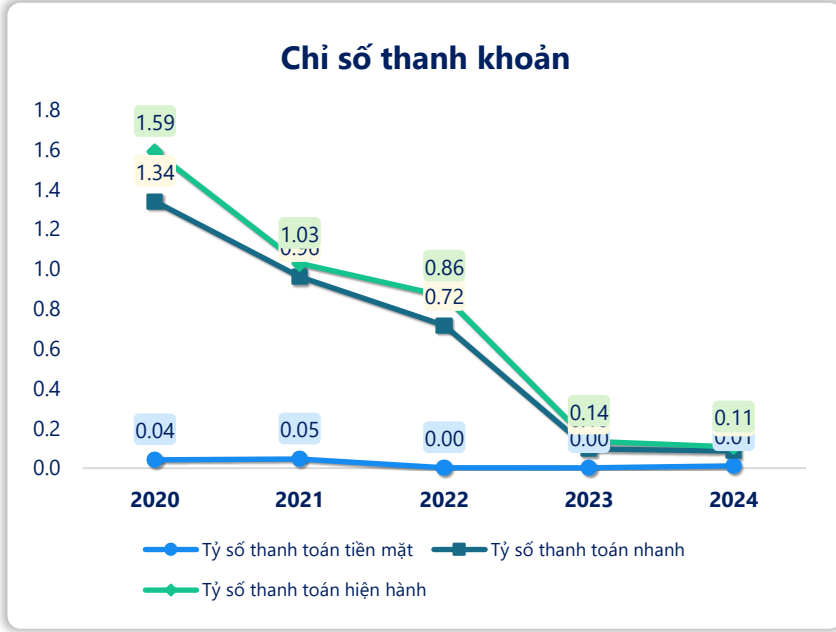
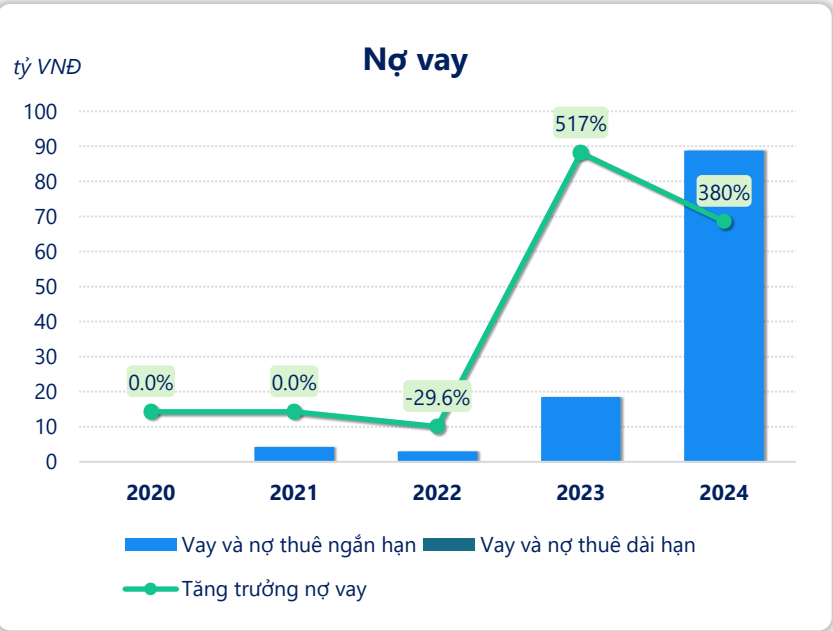
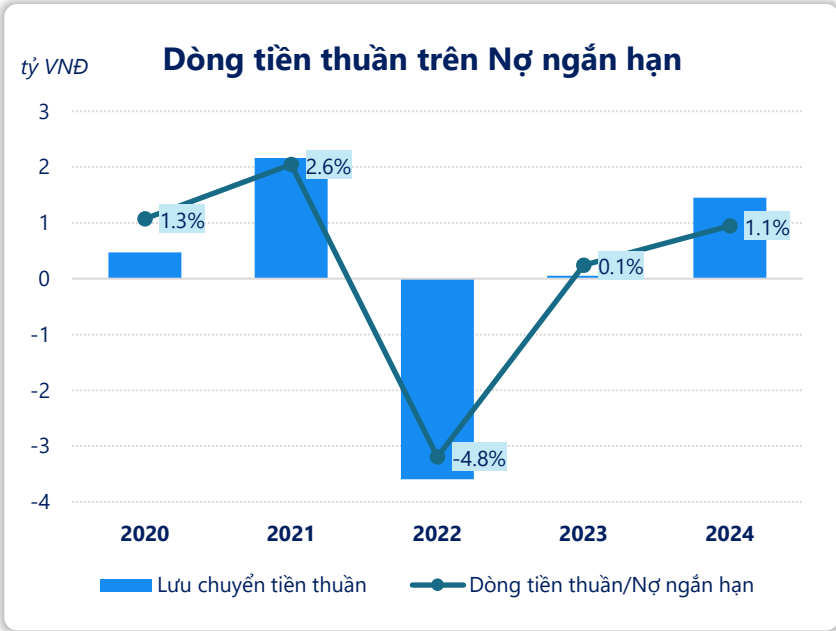
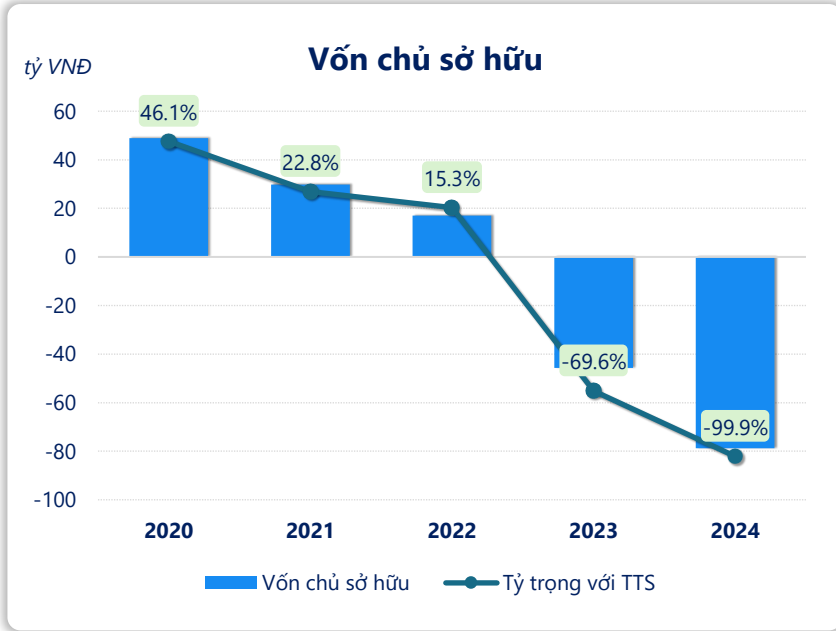
Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 53.2% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.53**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **-1.16** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	78.9	65.7	20.1%
Tài sản ngắn hạn	14.5	12.3	17.5%
Tiền và tương đương tiền	1.67	0.22	659%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	6.73	5.83	15.4%
Hàng tồn kho	2.82	3.58	-21.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.27	2.71	20.6%
Tài sản dài hạn	64.4	53.4	20.7%
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	1.12	1.00	11.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	53.1	42.1	25.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.60	9.60	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.60	0.58	3.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	158	111	41.6%
Nợ ngắn hạn	136	91.0	49.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	88.8	18.5	380%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.85	0.35	708%
Nợ dài hạn	22.0	20.4	7.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-78.8	-45.7	-72.5%
Vốn chủ sở hữu	-78.8	-45.7	-72.5%
Vốn điều lệ	74.0	74.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	104	94.5	129	31.0	38.6
Giá vốn hàng bán	98.2	99.8	122	56.3	54.4
Lợi nhuận gộp	6.14	-5.35	7.23	-25.3	-15.8
Doanh thu HĐTC	0.76	4.50	1.75	2.79	0.01
Chi phí TC	-0.08	-0.79	0.29	0.71	3.61
Chi phí lãi vay	0	0.13	0.28	0.63	3.61
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.28	1.86	1.39	0.91	0.01
Chi phí QLDN	13.6	13.7	14.8	29.8	10.6
LN thuần từ HĐKD	-9.93	-15.6	-7.53	-53.9	-30.0
Lợi nhuận khác	-2.85	-1.81	-4.86	-6.28	-3.15
LN trước thuế	-12.8	-17.4	-12.4	-60.2	-33.2
Lợi nhuận sau thuế	-11.0	-19.1	-12.7	-62.7	-33.1
LNST của CĐ cty mẹ	-11.0	-19.1	-12.7	-62.7	-33.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.40	-3.09	-4.24	-19.9	-62.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.10	1.01	1.94	4.49	-5.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.02	4.25	-1.29	15.5	70.3
Tiền đầu kỳ	1.13	1.60	3.76	0.17	0.22
Lưu chuyển tiền thuần	0.47	2.16	-3.60	0.05	1.45
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.60	3.76	0.17	0.22	1.67